

**BẢN SAO**

CTY CP TIN HỌC VIỆN THÔNG HÀNG KHÔNG  
Đ/c: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - HM  
MST: 0103019524

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG HÀNG KHÔNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
cùng với báo cáo của kiểm toán viên*

CỤC THUẾ TP. HÀ NỘI  
TIẾP NHẬN HỒ SƠ HÀNH CHÍNH THUẾ  
NĂM 2016  
Ngày: 25-03-  
Loại: Kê khai thuế  
Người nhận:.....

C.Đ.★M.S.C.A.

C.Đ.★S.B.K.

2015 NG

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-27
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103019524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Thành	Chủ tịch	
Ông Đào Khắc Hậu	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Võ Văn Mai	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Đặng Minh Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Nguyễn Hải Tùng	Ủy viên	
Ông Vũ Hoàng Liên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Thọ	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG HÀNG KHÔNG**

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Mạnh Hùng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Số: 15.142/2015/BCKT.TC-KSIHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội**



*[Handwritten signature]*

**Đỗ Khắc Tiên**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1150 - 2014 - 046 - 1

*Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016*

**Nguyễn Trung Thành**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1312 - 2014 - 046 - 1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>58.929.581.382</b>	<b>52.176.968.629</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>33.550.602.216</b>	<b>31.127.618.973</b>
1. Tiền	111		14.550.602.216	10.127.618.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	21.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.677.830.041</b>	<b>18.849.111.964</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	22.584.648.325	18.773.598.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.575.000	20.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	89.606.716	55.513.429
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>601.476.716</b>	<b>617.681.996</b>
1. Hàng tồn kho	141		601.476.716	617.681.996
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.099.672.409</b>	<b>1.582.555.696</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.099.672.409	1.582.555.696
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>130.425.518.541</b>	<b>147.545.291.373</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.693.137.295</b>	<b>91.789.939.243</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	68.815.793.581	81.021.963.864
- Nguyên giá	222		191.499.278.042	174.957.770.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.683.484.461)	(93.935.806.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	7.877.343.714	10.767.975.379
- Nguyên giá	228		26.688.177.038	25.452.347.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.810.833.324)	(14.684.371.659)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>53.732.381.246</b>	<b>55.755.352.130</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	53.732.381.246	55.755.352.130
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>189.355.099.923</b>	<b>199.722.260.002</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>124.105.504.173</b>	<b>137.125.492.631</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.349.592.513</b>	<b>61.003.085.689</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	1.872.214.192	1.299.852.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.8	10.746.796.411	13.373.252.236
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	4.262.308.296	3.194.848.398
4. Phải trả người lao động	314		12.555.679.459	11.184.104.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	526.970.478	1.214.261.634
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.11	1.160.182.145	1.122.322.172
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.764.492.606	913.583.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	33.692.880.276	27.902.690.448
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		768.068.650	798.170.516
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56.755.911.660</b>	<b>76.122.406.942</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.8	5.436.420.591	16.183.217.002
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	51.319.491.069	59.939.189.940
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>65.249.595.750</b>	<b>62.596.767.371</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>65.249.595.750</b>	<b>62.596.767.371</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58.031.660.000	58.031.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.031.660.000	58.031.660.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		956.596.920	956.596.920
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.261.338.830	3.608.510.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		6.261.338.830	3.608.510.451
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>189.355.099.923</b>	<b>199.722.260.002</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Đào Tuấn Thiện

Trịnh Quốc Phong



Nguyễn Mạnh Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	160.559.550.933	144.833.899.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.559.550.933	144.833.899.477
4. Giá vốn hàng bán	11	6.1	131.745.206.444	119.223.202.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.814.344.489	25.610.697.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	907.383.330	525.689.955
7. Chi phí tài chính	22	6.3	7.044.062.274	6.083.410.406
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.044.062.274	6.083.410.406
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	4.356.985.656	3.693.897.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.270.746.026	11.409.667.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.049.933.863	4.949.411.943
11. Thu nhập khác	31		35.301.000	17.999.977
12. Chi phí khác	32		27.043.689	12.821.229
13. Lợi nhuận khác	40		8.257.311	5.178.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.058.191.174	4.954.590.691
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.6	1.772.802.058	1.090.009.952
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.285.389.116	3.864.580.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	1.083	570
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.083	570

Người lập

Đào Tuấn Thiện

Phụ trách kế toán

Trịnh Quốc Phong

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

  

Nguyễn Mạnh Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kỳ kế toán Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		159.043.028.552	145.324.252.166
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(65.278.261.489)	(60.482.731.909)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(49.848.882.587)	(43.945.927.679)
4. Tiền lãi vay đã trả		(7.094.634.786)	(5.693.087.586)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.096.009.952)	(1.554.068.234)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		599.210.215	182.106.288
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.399.532.223)	(14.183.118.238)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>24.924.917.730</b>	<b>19.647.424.808</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài		(18.219.007.020)	(36.275.724.027)
1. sản dài hạn khác			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các		8.900.000	7.100.000
2. tài sản dài hạn khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		855.327.882	448.168.881
7.			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(17.354.779.138)</b>	<b>(35.820.455.146)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay		27.235.224.000	55.891.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay		(30.064.733.043)	(17.494.455.612)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.382.195.603)	(5.042.357.207)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.211.704.646)</b>	<b>33.354.687.181</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>2.358.433.946</b>	<b>17.181.656.843</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>31.127.618.973</b>	<b>13.900.073.004</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.549.297	45.889.126
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5.1</b>	<b>33.550.602.216</b>	<b>31.127.618.973</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Đào Tuấn Thiện

Trịnh Quốc Phong



Nguyễn Mạnh Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103019524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 58.031.660.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, đào tạo, chuyển giao hệ thống thông tin, thương mại điện tử và ứng dụng vào các công nghệ khác (không bao gồm thiết kế hệ thống mạng thông tin công trình xây dựng bưu chính viễn thông)
- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, đào tạo, chuyển giao hệ thống thông tin, thương mại điện tử và ứng dụng vào các công nghệ khác (không bao gồm thiết kế hệ thống mạng thông tin công trình xây dựng bưu chính viễn thông)
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ tin học, viễn thông và công nghệ thông tin và hệ thống viễn thông
- Sản xuất, xây dựng và phát triển, cung cấp và triển khai các dịch vụ phần mềm;
- Tư vấn, cung cấp dịch vụ cho thuê nguồn lực công nghệ thông tin trong nước, nguồn dữ liệu, hỗ trợ qua điện thoại (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm) và dịch vụ cho thuê các loại công trình nghiệp vụ;
- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, đào tạo, cho thuê các nguồn phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (Doanh nghiệp chỉ phục hồi sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; dịch vụ thông tin; (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

**Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. . ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**4. . TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 . Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.2 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 4.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### 4.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 4.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

#### 4.7 . Tài sản cố định, Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

#### 4.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 4.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 4.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 4.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 4.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Công ty.

#### 4.14 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.



Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	130.806.878	23.438.752
Tiền gửi ngân hàng	14.419.795.338	10.104.180.221
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	21.000.000.000
	<u><u>33.550.602.216</u></u>	<u><u>31.127.618.973</u></u>

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7 %/năm đến 5 %/năm.

**5.2 . Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.584.648.325	18.773.598.535
- Tổng Công ty Hàng Không	22.178.410.273	18.424.660.045
- Hãng Hàng không Quốc gia Campuchia	406.238.052	348.938.490
- Các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
	<u><u>22.584.648.325</u></u>	<u><u>18.773.598.535</u></u>

c) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại mục 10 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

**5.3 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	601.476.716	-	617.681.996	-
	<u><u>601.476.716</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>617.681.996</u></u>	<u><u>-</u></u>

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có

5.4 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	1.024.132.723	173.933.637.296	174.957.770.019
- Mua trong năm	-	-	16.983.177.020	16.983.177.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(441.668.997)	(441.668.997)
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>1.024.132.723</b>	<b>190.475.145.319</b>	<b>191.499.278.042</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	796.547.696	93.139.258.459	93.935.806.155
- Khấu hao trong kỳ	-	170.688.792	29.018.658.511	29.189.347.303
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(441.668.997)	(441.668.997)
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>967.236.488</b>	<b>121.716.247.973</b>	<b>122.683.484.461</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	227.585.027	80.794.378.837	81.021.963.864
<b>Tại ngày cuối năm</b>	-	<b>56.896.235</b>	<b>68.758.897.346</b>	<b>68.815.793.581</b>

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Không có	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	54,3 tỷ đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:	Không có
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	Không có
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:	Không có

5.5 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	25.452.347.038	-	25.452.347.038
- Mua trong năm	-	1.235.830.000	-	1.235.830.000
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>26.688.177.038</b>	-	<b>26.688.177.038</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	14.684.371.659	-	14.684.371.659
- Khấu hao trong năm	-	4.126.461.665	-	4.126.461.665
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>18.810.833.324</b>	-	<b>18.810.833.324</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	10.767.975.379	-	10.767.975.379
<b>Tại ngày cuối năm</b>	-	<b>7.877.343.714</b>	-	<b>7.877.343.714</b>

**5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	2.099.672.409	1.582.555.696
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	2.099.672.409	1.582.555.696
b) <b>Dài hạn</b>	53.732.381.246	55.755.352.130
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.791.811.531	31.842.180.836
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	18.940.569.715	23.913.171.294
	<u>55.832.053.655</u>	<u>57.337.907.826</u>

**5.7 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	1.872.214.192	1.872.214.192	1.299.852.770	1.299.852.770
- Công ty CP Tập đoàn HIPT	640.003.084	640.003.084	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	454.198.250	454.198.250	614.906.600	614.906.600
- Phải trả các đối tượng khác	778.012.858	778.012.858	684.946.170	684.946.170
	<u>1.872.214.192</u>	<u>1.872.214.192</u>	<u># 1.299.852.770</u>	<u>1.299.852.770</u>

**5.8 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	10.746.796.411	13.373.252.236
- Tổng Công ty Hàng Không	10.746.796.411	13.373.252.236
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	5.436.420.591	16.183.217.002
- Tổng Công ty Hàng Không	5.436.420.591	16.183.217.002
	<u>16.183.217.002</u>	<u>29.556.469.238</u>

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số còn phải nộp đầu năm năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số còn phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.494.594.946	9.821.636.839	9.449.569.362	2.866.662.423
Thuế thu nhập DN	496.009.952	1.772.802.058	1.096.009.952	1.172.802.058
Thuế Thu nhập cá nhân	204.243.500	1.220.999.820	1.202.399.505	222.843.815
<b>Tổng</b>	<b>3.194.848.398</b>	<b>12.815.438.717</b>	<b>11.747.978.819</b>	<b>4.262.308.296</b>

5.10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	526.970.478	1.214.261.634
- Chi phí lãi vay	339.750.308	390.322.820
- Các khoản chi phí hoạt động	187.220.170	823.938.814
	<b>526.970.478</b>	<b>1.214.261.634</b>

5.11 . DOANH THU GHI NHẬN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện của 1 số hợp đồng	1.160.182.145	1.122.322.172
	<b>1.160.182.145</b>	<b>1.122.322.172</b>

5.12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.764.492.606	913.583.429
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.823.160	-
- Kinh phí công đoàn	628.489.347	752.536.771
- Bảo hiểm y tế	8.825.849	9.084.668
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.109.354.250	151.961.990
	<b>1.764.492.606</b>	<b>913.583.429</b>

5.13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	48.167.585.000	72.940.490.551
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	36.844.786.345	14.901.389.837
	<b>85.012.371.345</b>	<b>87.841.880.388</b>
Trừ: nợ đến hạn trả	<b>33.692.880.276</b>	<b>27.902.690.448</b>
Phần còn lại	<b>51.319.491.069</b>	<b>59.939.189.940</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Vay Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam: Thời hạn vay từ 24 đến 60 tháng, với lãi suất áp dụng từ 8,3% đến 8,7/năm. Mục đích vay là để đầu tư mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Vay Ngân hàng Việt Nam Thương Tín: Thời hạn vay từ 36 đến 60 tháng, với lãi suất từ 8,3/năm. Mục đích vay là để đầu tư mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

5.14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	58.031.660.000	956.596.920	5.578.187.375
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	3.864.580.739
Chia cổ tức 2012	-	-	(1.096.204.327)
Chia cổ tức 2013	-	-	(3.946.152.880)
Nộp thuế TNDN và truy thu thuế theo BB	-	-	(256.070.289)
Trích các Quỹ khác	-	-	(535.830.167)
Số dư cuối năm trước	58.031.660.000	956.596.920	3.608.510.451
Số dư đầu năm nay	58.031.660.000	956.596.920	3.608.510.451
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	6.285.389.116
Chi cổ tức năm 2014	-	-	(3.052.465.316)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(386.458.074)
Trích quỹ thưởng hoạt động Ban Điều hành	-	-	(169.587.060)
Nộp phạt theo BB kiểm tra thuế	-	-	(24.050.287)
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	<b>58.031.660.000</b>	<b>956.596.920</b>	<b>6.261.338.830</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ ngày 24/4/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.864.580.739
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	386.458.074
Trích Quỹ thưởng hoạt động Ban Quản lý, điều hành	4,39%	169.587.060
Truy thu thuế theo BB kiểm tra	6,63%	256.070.289
Chi trả cổ tức	78,99%	3.052.465.316
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	52,73%	30.600.000.000	52,73%	30.600.000.000
TĐ Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22,75%	13.200.000.000	22,75%	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	20,68%	12.000.000.000	20,68%	12.000.000.000
Các cổ đông khác	3,85%	2.231.660.000	3,85%	2.231.660.000
	<b>100%</b>	<b>58.031.660.000</b>	<b>100%</b>	<b>58.031.660.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.031.660.000	58.031.660.000
- Vốn góp đầu năm	58.031.660.000	58.031.660.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	58.031.660.000	58.031.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(3.052.465.316)	(5.042.357.207)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.052.465.316)	(5.042.357.207)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.803.166	5.803.166
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.803.166	5.803.166
- Cổ phiếu phổ thông	5.803.166	5.803.166
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.803.166	5.803.166
- Cổ phiếu phổ thông	5.803.166	5.803.166
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	956.596.920	956.596.920
	<u>956.596.920</u>	<u>956.596.920</u>

**5.15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

c) . Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Tiền gửi ngân hàng (USD)	15.215	169.488
	<u>15.215</u>	<u>169.488</u>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.559.550.933	144.833.899.477
	<u>160.559.550.933</u>	<u>144.833.899.477</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày tại mục số 10 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

**6.1 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	131.745.206.444	119.223.202.166
	<u>131.745.206.444</u>	<u>119.223.202.166</u>

**6.2 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	831.194.548	472.302.215
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.188.782	53.387.740
	<u>907.383.330</u>	<u>525.689.955</u>

6.3 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.044.062.274	6.083.410.406
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>7.044.062.274</b>	<b>6.083.410.406</b>

6.4 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.115.454	84.530.182
Chi phí nhân công	3.273.750.510	2.827.160.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.123.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.542.472	288.078.091
Chi phí khác bằng tiền	663.577.220	489.004.467
	<b>4.356.985.656</b>	<b>3.693.897.232</b>

6.5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.073.091	241.715.682
Chi phí nhân công	5.946.599.133	6.770.043.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.688.792	195.715.650
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.697.829.505	1.850.551.924
Chi phí khác bằng tiền	2.202.555.505	2.351.641.196
	<b>10.270.746.026</b>	<b>11.409.667.685</b>

6.6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.058.191.174	4.954.590.691
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8.058.191.174	4.954.590.691
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	<b>1.772.802.058</b>	<b>1.090.009.952</b>



6.7 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.285.389.116	3.864.580.739
Các khoản điều chỉnh	-	(556.045.134)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.285.389.116	3.308.535.605
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.803.166	5.803.166
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.083</u></b>	<b><u>570</u></b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.083</u></b>	<b><u>570</u></b>

6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.645.537.111	23.211.946.265
Chi phí nhân công	55.323.649.640	52.385.157.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.315.808.968	34.935.751.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.483.392.267	12.396.258.832
Chi phí khác bằng tiền	5.604.550.140	11.394.535.796
	<b><u>146.372.938.126</u></b>	<b><u>134.323.649.653</u></b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.550.602.216	-	31.127.618.973	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.669.255.041	-	18.824.111.964	-
	<u>56.219.857.257</u>	<u></u>	<u>49.951.730.937</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			85.012.371.345	87.841.880.388
Phải trả người bán, phải trả khác			3.636.706.798	2.213.436.199
Chi phí phải trả			526.970.478	1.214.261.634
			<u>89.176.048.621</u>	<u>91.269.578.221</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không phát sinh tiền vay, tiền gửi lớn theo dõi, theo đó Công ty không đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường liên quan đến lãi suất, tỷ giá và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các loại công cụ tài chính này

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	33.692.880.276	51.319.491.069	-	85.012.371.345
Phải trả người bán, phải trả khác	3.636.706.798	-	-	3.636.706.798
Chi phí phải trả	526.970.478	-	-	526.970.478
	<u>37.856.557.552</u>	<u>51.319.491.069</u>	<u>-</u>	<u>89.176.048.621</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	27.902.690.448	59.939.189.940	-	87.841.880.388
Phải trả người bán, phải trả khác	2.213.436.199	-	-	2.213.436.199
Chi phí phải trả	1.214.261.634	-	-	1.214.261.634
	<u>31.330.388.281</u>	<u>59.939.189.940</u>	<u>-</u>	<u>91.269.578.221</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 8. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

#### 9. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty có hợp đồng thuê hoạt động lớn như sau:

Hợp đồng 27/2015/AIR-AITS với Công ty CP XNK Hàng Không về việc thuê trụ sở làm việc tại 414 Nguyễn Văn Cừ - Quận Long Biên trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 1/8/2015 đến 31/1/2017, với giá trị thuê là 349.313.800 VNĐ/tháng.

	Tại ngày 31/12/2015 VND
Trong vòng 1 năm	4.191.765.600
Sau 1 năm	349.313.800
<b>Cộng</b>	<b>4.541.079.400</b>

#### 10. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch chính với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Mua hàng</b>		
Mua hàng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	14.753.751.440	11.989.980.000
<b>Bán hàng</b>		
Cung cấp dịch vụ cho TCT Hàng Không Việt Nam	156.461.526.568	141.949.326.128
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	22.178.410.273	18.424.660.045
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	16.183.217.002	29.556.469.238
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	640.003.084	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.327.717.080	1.400.092.282

**11. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày trong mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

*(Chữ ký)*  
**Chứng thực bản sao đúng với bản chính**  
Số chứng thực 0...0...8...2...9... (Số liên số) 03 SCT/BS

Ngày: 31-05-2016 Đào Tuấn Thiện Trịnh Quốc Phong

